

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

Bản án số: 263/2023/HNGĐ-ST

Ngày 05 - 12 - 2023

“V/v chia tài sản chung”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Xuân Trúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Dân

Ông Huỳnh Hoàng Khởi

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thông Hiệu- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 279/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2023 về việc “ chia tài sản chung”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 203/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1969;

Địa chỉ cư trú : Khóm A, phường T, thành phố C, tỉnh C.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm: 1995;

Địa chỉ cư trú: Đường H, khu L, phường A, thành phố C, tỉnh Cà Mau (Có Mặt); Bà Bùi Bảo N, sinh năm: 2000; Địa chỉ cư trú: Đường H, khu L, phường A, thành phố C, tỉnh C (Vắng mặt). Theo văn bản ủy quyền ngày 10/7/2023.

- Bị đơn: Bà Lý Cẩm C, sinh năm 1974 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: Số 1, đường T, khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Vào ngày 22/01/2020, ông Nguyễn Văn H khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung đối với bị đơn bà Lý Cẩm C và được Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử tại bản án số 102/2021/HNGĐ –ST ngày 10/6/2021 xét xử về hôn nhân, về con chung, về tài sản chung. Do bà C không thống nhất về tài sản chung nên có kháng cáo. Tại bản án phúc thẩm số 23/2021/HNGĐ-PT ngày 10/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 102/2021/HNGĐ –ST ngày 10/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

Giao cho ông Nguyễn Văn H tiếp tục quản lý, sử dụng xe Airblade biển số 69C1-385.63; Công trình xây dựng trên đất cùng với 01 máy xẻ gỗ đứng; 01 máy

lọng gỗ; 01 máy lọng gỗ nhỏ; 02 máy xẻ gỗ; gỗ tồn kho. Ông H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Lý Cẩm C số tiền 26.936.000 đồng.

Buộc bà Lý Cẩm C có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền hui 94.500.000 đồng và số tiền ông H đã đưa cho bà C 28.900.000 đồng. Tổng cộng là 123.400.000 đồng.

Sau khi đối trừ bà Lý Cẩm C có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền 96.464.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lý Cẩm C về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H phải trả số tiền 150.000.000 đồng và xe Airblade biển số 69C1-385.63.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 03/2023/HNGĐ – GĐT ngày 10/02/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:

Hủy một phần bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 23/2021/HNGĐ-PT ngày 10/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau và hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 102/2021/HNGĐ –ST ngày 10/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau đối với phần chia tài sản tại xưởng mộc và chiếc xe mô tô hiệu Honda Airblade biển số 69C1-385.63 và yêu cầu phản tố của bà Lý Cẩm C về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H phải trả số tiền 150.000.000 đồng và xe Airblade biển số 69C1-385.63. Đối với số tiền hui 189.000.000 đồng có hiệu lực.

*** *Quá trình hòa giải và tại phiên Tòa nguyên đơn và đại diện nguyên đơn trình bày:*** Ông H xác định về tài sản chung hiện yêu cầu gồm có giá trị nhà xưởng là 32.000.000 đồng. 01 chiếc xe máy hiệu Airblade biển số 69C1-385.63 mua vào năm 2014 do bà C đứng tên trong giấy đăng ký xe. Đối với số tiền hui ông H cho rằng hiện đã có hiệu lực ông đã thống nhất nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đối với số tiền đã thỏa thuận ông có nghĩa vụ thanh toán cho bà C 150.000.000đ nguyên đơn cho rằng do bà C ép buộc ông phải viết giấy nợ thực tế không nợ, sau đó ông H có thanh toán được số tiền 28.900.000đ nên ông yêu cầu bà C trả lại cho ông số tiền trên.

*** *Quá trình hòa giải và tại phiên tòa bị đơn trình bày:*** Bà C xác định giữa bà và ông H không có tài sản chung nhưng trong quá trình hai bên tìm hiểu, vào năm 2014 bà có mua và sau đó cho ông H mượn sử dụng 01 chiếc xe Airblade biển số 69C1-385.63, nguồn tiền mua xe là do bà thế chấp giấy tờ xe của bà cho Ngân hàng Kiên Long chi nhánh Cà Mau số tiền 40.000.000 đồng và bà tự góp hàng tháng cho Ngân hàng. Khi mua bà là người đứng tên trên giấy tờ xe, ông H chỉ có hùn 3.000.000 đồng để mua xe. Hiện nay bà đã góp xong cho Ngân hàng. Nay bà yêu cầu ông H trả lại xe Airblade biển số 69C1-385.63 cho bà. Ngoài ra, trong quá trình sống chung bà có đóng góp tiền cho ông H mở xưởng mộc và máy làm mộc, gỗ trong xưởng trên 300.000.000đ nhưng đến ngày 09/7/2019 bà và ông H chấm dứt quan hệ hôn nhân nên các bên có làm giấy thỏa thuận ông H trả bà số tiền 150.000.000 đồng bà giao toàn bộ tài sản cho ông H quản lý, ông H đã trả cho bà được số tiền 29.000.000đ hiện bà C yêu cầu ông H trả bà tiếp số tiền 121.000.000 đồng và chiếc xe hiệu Airblade biển số 69C1-385.63. Đối với xưởng gỗ và các tài sản khác bà đã thống nhất giao cho ông H nên không tranh chấp. Đối với số tiền hui bà không thống nhất trả cho ông H nhưng sau khi Tòa án cấp giám đốc thẩm xét xử bà không có ý kiến gì về tiền hui.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, không vi phạm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia các tài sản theo giá trị thẩm định. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu nhận lại xe mô tô, giao ông H quyền sở hữu và sang tên chiếc xe mô tô, đồng thời ông H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà C số tiền tương ứng với phần đóng góp theo giá trị chiếc xe là 17.241.860 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về số tiền 150.000.000 đồng, ông H đã giao cho bà C số tiền 28.900.000 đồng, khấu trừ vào số tiền mà ông H phải hoàn trả cho bà C 150.000.000 đồng, còn lại 121.100.000 đồng.

Về án phí các đương sự phải chịu theo qui định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quá trình thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt triệu tập hợp lệ để xét xử người đại diện theo ủy quyền của ông H là bà Bùi Bảo Ngọc vắng mặt còn lại ông Trần Văn Ngon xác định bà Ngọc bận việc nên xin vắng mặt nên cá nhân ông Ngon sẽ tham gia đại diện. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Ngọc theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Quan hệ tranh chấp vụ án này ban đầu là không công nhận vợ chồng nhưng đã được Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý và giải quyết vào năm 2021 đến năm 2023 bị Tòa án nhân dân cấp Cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giám đốc thẩm và hủy một phần bản án sơ thẩm và phúc thẩm về tài sản chung. Do đó, quan hệ pháp luật hiện nay Tòa án giải quyết vụ án được xác định là chia tài sản chung. Đối với quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung giữa hai bên đã được giải quyết tại bản án sơ thẩm số số 102/2021/HNGĐ –ST ngày 10/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau và đã có hiệu lực pháp luật nên hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về nội dung vụ án: Hiện Quyết định giám đốc thẩm chỉ hủy đối với phần chia tài sản 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda Airblade biển số 69C1-385.63 và xưởng mộc cũng như số tiền 150.000.000đ. Do đó, hội đồng xét xử chỉ xem xét đối với các phần này. Đối với các phần còn lại có hiệu lực pháp luật nên không xem xét.

Đối với tài sản là xưởng mộc và các vật dụng hiện bà C xác định ngày 09/7/2019 các đương sự đã có sự thỏa thuận phân chia ông H được nhận toàn bộ nhà xưởng, vật dụng tại nhà xưởng và có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà C số tiền 150.000.000đ. Xét lời trình bày của bà C là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ đơn khởi kiện của ông H liệt kê các tài sản gồm xe mô tô hiệu Honda Airblade, máy làm mộc, máy cưa, gỗ tồn, bộ Salon giường hộp và xác định “*Bà C đồng ý giao toàn bộ tài sản trên cho tôi nên tôi viết giấy nợ ngày 09/7/2019 với số tiền là 150.000.000 đồng.*” Do đó, có căn cứ xác định giữa ông H và bà C đã thỏa thuận phân chia tài sản chung thể hiện ông H là người nhận hiện vật và hiện nay ông H đã nhận xong tài sản là xưởng gỗ và các vật dụng nên ông H phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà C số tiền 150.000.000đ. Hiện ông H xác định đã thanh toán cho

bà C số tiền 28.900.000 đồng nhưng bà C xác định bà đã nhận số tiền 29.000.000đ nhiều hơn trình bày ông H nên chấp nhận yêu cầu bà C buộc ông H phải có trách nhiệm thanh toán cho bà C số tiền 121.000.000 đồng còn lại.

Đối với xe máy biển số 69C1 -385.63 mua vào năm 2014 do bà Lý Cẩm C đứng tên trong giấy đăng ký xe. Xét thấy xe 69C1 -385.63 chưa được phân chia trong giấy nợ ngày 09/7/2019. Xe được mua trong thời gian ông H và bà C sống chung như vợ chồng, hai bên đều thừa nhận ông H và bà C đều có bỏ tiền vào để mua xe máy này và trong quá trình chung sống đã trả góp xong, ông H là người quản lý, sử dụng xe này từ khi mua đến nay. Bà C cho rằng ông H chỉ bỏ vào số tiền 3.000.000 đồng. Tuy rằng số tiền mỗi người bỏ ra khác nhau nhưng tài sản này được hình thành trong quá trình chung sống với nhau, bà C cho rằng xe này là do bà bỏ tiền ra mua cho ông H mượn chạy là không có cơ sở để chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là tài sản chung của ông H và bà C được hình thành trong quá trình chung sống như vợ chồng. Giá trị hai bên thống nhất đối với xe máy hiện nay còn lại 45% là 18.535.500 đồng. Các đương sự thừa nhận hiện nay ông H đang quản lý sử dụng nhưng xét thấy bà C là người đang đứng tên trên giấy đăng ký xe và các giấy tờ này hiện nay bà C là người đang giữ và bà C là người bỏ ra số tiền nhiều hơn để mua xe, hiện nay bà C có nhu cầu sử dụng xe nên cần buộc ông H giao lại xe cho bà C là phù hợp, bà C có nghĩa vụ hoàn lại cho ông H 50% giá trị xe theo thỏa thuận giá của hai bên là 9.267.750 đồng.

Đối với phần tiềnhui hiện nay ông H yêu cầu giữ nguyên việc phân chia theo bản án đã có hiệu lực, bà C không đồng ý, bà đề nghị Tòa án xem xét lại theo bản án chia số tiền tham gia các dâyhui của bà Ân, vì bà cho rằng đây là tài sản riêng của bà. Xét thấy đối với khoản tiềnhui này đã được giải quyết tại các bản án sơ thẩm số 102/2021/HNGĐ –ST ngày 10/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau và Bản án phúc thẩm số 23/2021/HNGĐ-PT ngày 10/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau. Các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị và tại Quyết định giám đốc thẩm số 03/2023/HNGĐ-ST ngày 10/02/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng không hủy đối với phầnhui này. Vì vậy, đối với khoản tiềnhui này đã được giải quyết bằng một bản án đã có hiệu lực pháp luật các đương sự căn cứ vào bản án đã có hiệu lực pháp luật để thi hành. Hội đồng xét xử không xem xét lại đối với yêu cầu này của các đương sự.

[4] Về án phí dân sự có giá ngạch đối với yêu cầu chia tài sản chung ông H và bà C phải nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 95 Luật Hôn nhân và Gia đình; Căn cứ khoản 5, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu chia tài sản chung là xưởng mộc và các tài sản trong xưởng mộc.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc chia tài sản chung là 01 xe Airblade biển số 69C1-385.63, buộc ông Nguyễn Văn H giao xe Airblade biển số 69C1-385.63 cho bà Lý Cẩm C quản lý sử dụng, bà Lý Cẩm C có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền 9.267.750 đồng (chín triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Lý Cẩm C về việc buộc ông Nguyễn Văn H phải thanh toán cho bà Lý Cẩm C số tiền 121.000.000 đồng (Một trăm hai mươi một triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án không thi hành xong các khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán.

Về án phí dân sự có giá ngạch: Ông H phải chịu 6.513.000 đồng. Vào các ngày 05/02/2020 và 10/7/2020, ông H đã nộp tiền tạm ứng án phí là 2.450.000đ theo biên lai số 0002137 và 0001365, ông H phải nộp tiếp số tiền còn lại theo qui định. Bà C phải chịu 5.188.000đ vào ngày 02/3/2020, bà C đã nộp tiền tạm ứng án phí là 4.825.000đ theo biên lai số 0001514 được đối trừ, bà C tiếp tục nộp số tiền còn lại theo qui định.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp.Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trịnh Xuân Trúc